

# **Một số bất cập của quy định về đại diện giữa vợ và chồng trong các giao dịch dân sự**

08/10/2025 10:06

(kiemsat.vn)

**Bài viết phân tích một số trường hợp đại diện giữa vợ và chồng trong các giao dịch dân sự, chỉ ra những vướng mắc, bất cập khi vợ, chồng xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự trên cơ sở đại diện; qua đó phân định rõ các giao dịch phát sinh từ quan hệ đại diện với các nghĩa vụ chung về tài sản giữa vợ và chồng.**

## **1. Các trường hợp đại diện giữa vợ và chồng trong giao dịch dân sự**

### *1.1. Đại diện theo ủy quyền*

Trong thực tế đời sống hôn nhân và theo quy định của pháp luật, đại diện theo ủy quyền giữa vợ và chồng được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Vợ, chồng ủy quyền cho nhau thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung, đặc biệt là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

- Vợ, chồng đại diện cho nhau trong hoạt động kinh doanh: Khi tham gia vào hoạt động kinh doanh, vợ, chồng có thể kinh doanh chung hoặc kinh doanh riêng, do đó, tư cách đại diện giữa vợ và chồng sẽ được xác định khác nhau tùy từng trường hợp kinh doanh.

Trong trường hợp vợ chồng kinh doanh chung: Vợ, chồng có quyền đại diện cho nhau trong hoạt động kinh doanh khi cùng trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong quá trình cùng trực tiếp tham gia kinh doanh, thì hành vi xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch của mỗi bên vợ hoặc chồng được coi là có sự đồng ý thỏa thuận đương nhiên của người kia và phát

sinh nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng đối với giao dịch đó. Việc kinh doanh chung của vợ chồng còn được thực hiện trong trường hợp vợ chồng thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người đó có quyền tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung đó, sự thỏa thuận phải lập thành văn bản. Đây là trường hợp kinh doanh chung của vợ chồng nhưng đã có sự thỏa thuận ủy quyền cho một bên thực hiện, do đó, vợ hoặc chồng trực tiếp kinh doanh có quyền đại diện thực hiện các giao dịch. Vì vậy, các nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ hoạt động kinh doanh là nghĩa vụ chung của vợ chồng, các lợi nhuận có được từ hoạt động này cũng là tài sản chung của vợ chồng.

Trường hợp vợ, chồng kinh doanh riêng: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng kinh doanh riêng có thể là sự tiếp tục của hoạt động kinh doanh trước khi kết hôn hoặc do vợ chồng thỏa thuận chia tài sản chung để một bên đầu tư kinh doanh riêng. Khi vợ, chồng kinh doanh riêng, việc đại diện cho nhau giữa vợ và chồng chỉ có thể thực hiện trên cơ sở ủy quyền. Vợ hoặc chồng được ủy quyền chỉ thực hiện việc đại diện trong phạm vi ủy quyền. Các nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ các giao dịch trong phạm vi ủy quyền là nghĩa vụ riêng của người ủy quyền. Trong trường hợp vợ hoặc chồng được ủy quyền vượt quá phạm vi ủy quyền, thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với phạm vi vượt quá đó.

- Vợ, chồng đại diện cho nhau thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản riêng của người kia như trả nợ các khoản vay, mua, bán tài sản... Các giao dịch này được thực hiện bằng tài sản riêng của người ủy quyền và phát sinh các nghĩa vụ về tài sản riêng của người ủy quyền.

### *1.2. Đại diện theo pháp luật*

Theo Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình (HN&GD) năm 2014, đại diện theo pháp luật giữa vợ và chồng phát sinh trong các trường hợp sau:

- Khi vợ hoặc chồng bị mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì chồng hoặc vợ có đủ điều kiện làm người giám hộ sẽ là người giám hộ đương nhiên, trừ trường hợp trước đó vợ hoặc chồng khi có đủ năng lực hành vi dân sự đã lựa chọn người giám hộ khác cho mình. Khi đó, người giám hộ của vợ (hoặc chồng) bị mất năng lực hành vi dân sự có quyền đại diện cho người được giám hộ thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản riêng của người được giám hộ cũng như tài sản chung của vợ chồng.

- Một bên vợ hoặc chồng bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó. Khi đó, chồng hoặc vợ được Tòa án chỉ định sẽ là người đại diện cho vợ (chồng) mình để bảo vệ lợi ích của người được đại diện trong các giao dịch. Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự vẫn có thể và có quyền thể hiện ý chí trong việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung hoặc tài sản riêng của mình, nhưng các giao dịch đó phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật. Đây là điểm khác biệt trong việc thực hiện quyền đại diện giữa vợ và chồng so với trường hợp một bên vợ hoặc chồng bị mất năng lực hành vi dân sự.

- Một bên vợ hoặc chồng bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, thì Tòa án sẽ chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ đối với người đó. Điều này chưa được quy định tại Điều 24 Luật HN&GD năm 2014, nhưng theo Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vấn đề đại diện giữa vợ và chồng cũng đặt ra trong trường hợp này. Việc vợ hoặc chồng bị xác định là “có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi” tùy từng trường hợp có mức độ khác nhau, nên chồng hoặc vợ được Tòa án chỉ định là người đại diện của người đó có quyền và nghĩa vụ tương ứng khác nhau khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự. Ví dụ: Trong trường hợp vợ bị Tòa án tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chồng được chỉ định là người đại diện của vợ, thì trong việc bán nhà là tài sản chung của vợ chồng vẫn phải có sự đồng

ý của cả vợ, chồng. Nếu chồng lợi dụng danh nghĩa là người đại diện cho vợ tự ý thực hiện việc bán nhà thì giao dịch đó sẽ không có hiệu lực, vì vi phạm quyền định đoạt tài sản chung của vợ (vợ chỉ “không đủ khả năng nhận thức”, mà không phải mất khả năng nhận thức). Tuy nhiên, trong thực tế điều này nhiều khi bị hiểu không chính xác, dẫn tới việc áp dụng sai và ảnh hưởng tới quyền, lợi ích của người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.

## **2. Đánh giá một số trường hợp vợ, chồng thực hiện giao dịch dân sự trên cơ sở đại diện**

*Thứ nhất*, về những giao dịch cần có sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Theo khoản 2 Điều 24 Luật HN&GD năm 2014, vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Tương ứng với nội dung này, Điều 35 Luật HN&GD năm 2014 quy định việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận và xác định cụ thể những trường hợp việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Theo đó, có thể hiểu rằng về nguyên tắc, các giao dịch liên quan đến tài sản chung phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng, nếu chỉ một bên vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch, thì phải có sự ủy quyền của bên kia hoặc được thực hiện trên cơ sở đại diện theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình do một bên vợ hoặc chồng thực hiện, thì vợ chồng cùng chịu trách nhiệm liên đới. Điều đó có nghĩa là các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình liên quan đến tài sản chung chỉ cần một bên vợ hoặc chồng thực hiện, không cần có sự thể hiện ý chí của người kia thì vẫn có giá trị pháp lý, nên giao dịch này không liên quan đến quan hệ đại diện giữa vợ và chồng. Vì vậy, cần phân biệt rõ ràng các giao dịch này. Nhu cầu thiết yếu của gia đình là “nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”. Tuy nhiên, các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

liên quan đến tài sản chung là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình, thì vẫn cần có sự thỏa thuận ý chí của vợ và chồng. Các giao dịch khác liên quan đến tài sản chung không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì bắt buộc phải có sự đồng ý của vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện giao dịch. Như vậy, khi xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến những tài sản này, nếu một bên vợ hoặc chồng không cùng tham gia được, thì bắt buộc phải thực hiện cơ chế đại diện giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật.

Thực tế xét xử, việc xác định có hay không có tư cách đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện giao dịch có ý nghĩa quan trọng, bởi nó là cơ sở để xác định các nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Trường hợp chỉ một bên vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch mà không có sự thỏa thuận hay ủy quyền của người còn lại khi có tranh chấp xảy ra, Tòa án vẫn có thể xác định vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản đối với giao dịch đó tùy từng hoàn cảnh thực tế cụ thể. Ví dụ: Vợ vay tiền để chơi hụi, chồng không biết về việc đó, khi vợ không có khả năng trả nợ thì không thể buộc chồng phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ. Nếu ràng buộc vợ chồng cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ trong những trường hợp này là không bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người chồng, vợ không tham gia giao dịch; mặt khác, còn gây ra tâm lý ỷ lại, trốn tránh trách nhiệm của người đã xác lập giao dịch. Tuy nhiên, trong trường hợp vợ làm chủ hụi, khi bị vỡ hụi không có khả năng trả nợ mà chồng đã biết về việc vợ chơi hụi trong thời gian dài, đã cùng chi tiêu tiền có được từ việc chơi hụi, thì Tòa án buộc chồng phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng vợ là hợp lý; hoặc trường hợp một bên vợ hoặc chồng vay tiền để mua nhà đất trong thời kỳ hôn nhân mà nhà đất đó được xác định là tài sản chung của vợ chồng, thì các khoản tiền do một bên vay để mua nhà đất đó, mặc dù không có sự thỏa thuận, bàn bạc trước của vợ chồng cũng được xác định là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, nên vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ. Có thể thấy trong những trường hợp

này, không phát sinh quan hệ đại diện giữa vợ và chồng khi xác lập, thực hiện các giao dịch, nhưng vẫn có thể phát sinh nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, nếu chứng minh được các giao dịch do một bên vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện là vì lợi ích chung của gia đình.

*Thứ hai*, về trường hợp vợ hoặc chồng đứng tên trên các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản. Theo tác giả, trong trường hợp này, không được coi vợ hoặc chồng có quyền đại diện đương nhiên cho chồng hoặc vợ mình trong việc xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến những tài sản đó. Các giao dịch liên quan đến những tài sản chung của vợ chồng (động sản phải đăng ký quyền sở hữu, bất động sản) dù đứng tên của một bên vợ hoặc chồng, thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vẫn phải đảm bảo có sự thể hiện ý chí của cả hai vợ chồng và phải tuân thủ quy định của pháp luật về đại diện giữa vợ và chồng mới có hiệu lực pháp luật. Ngay cả trong trường hợp việc định đoạt những tài sản này vì nhu cầu thiết yếu của gia đình, thì người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản vẫn cần có sự thỏa thuận ý chí của vợ và chồng.

*Thứ ba*, khoản 1 Điều 32 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó” có thể dẫn đến cách hiểu là vợ hoặc chồng đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền đại diện đương nhiên cho chồng hoặc vợ mình khi xác lập, thực hiện giao dịch với người thứ ba liên quan đến tài sản đó. Tuy nhiên, theo tác giả, cách hiểu này là không chính xác. Khi họ xác lập, thực hiện giao dịch với người thứ ba liên quan đến những tài sản này mà không có sự đồng ý của chồng hoặc vợ thì giao dịch vẫn có thể bị tuyên bố vô hiệu; tuy nhiên, người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của pháp luật. Ví dụ: Vợ đứng tên tài khoản ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đã tự mình chuyển khoản số tiền 100 triệu đồng để giúp em trai

bồi thường thiệt hại do gây tai nạn nhưng không có sự trao đổi, bàn bạc với chồng, thì hành vi này của vợ không được coi là có quyền đại diện đương nhiên cho chồng.

Cách hiểu này có thể áp dụng tương tự với quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật HN&GD năm 2014. Ví dụ: Vợ đang chiếm hữu, cất giữ 02 cây vàng là tài sản chung của gia đình, khi giá vàng tăng, vợ đã bán 02 cây vàng này mà không có sự bàn bạc, thỏa thuận với chồng và sử dụng số tiền bán vàng vào mục đích cá nhân. Hành vi bán vàng của vợ không thể coi là có quyền đại diện cho chồng trong việc xác lập, thực hiện giao dịch, vì không có sự thể hiện ý chí của chồng trong giao dịch. Do đó, khi gây thiệt hại về tài sản cho chồng, thì vợ phải bồi thường thiệt hại; người thứ ba là người mua vàng do vợ bán có thể được xác định là người ngay tình, nên được bảo vệ quyền lợi theo quy định của pháp luật.

*Thứ tư*, về trường hợp vợ chồng tham gia hoạt động kinh doanh. Vấn đề đặt ra là cần xác định rõ vợ chồng kinh doanh riêng hay kinh doanh chung. Ranh giới của việc kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân rất khó phân biệt, có thể nhầm lẫn về tư cách đại diện giữa vợ và chồng khi xác lập, thực hiện giao dịch, dẫn tới những bất lợi cho vợ, chồng, ảnh hưởng tới lợi ích của các bên đối tác và hoạt động kinh doanh. Điều 36 Luật HN&GD năm 2014 đòi hỏi sự thỏa thuận giữa vợ và chồng phải lập thành văn bản khi đưa tài sản chung cho một bên kinh doanh. Tuy nhiên, trong thực tế đời sống vợ chồng không phải lúc nào cũng có thể lập văn bản, vậy khi có tranh chấp cần căn cứ vào đâu để giải quyết? Ví dụ: Nếu có sự thỏa thuận trước của vợ chồng về việc để một bên vợ hoặc chồng dùng số tiền từ tài sản chung để đầu tư chứng khoán, thì mọi lợi nhuận phát sinh hay rủi ro xảy ra vợ chồng cùng hưởng hoặc cùng chịu trách nhiệm, bởi sự thỏa thuận trước đó được coi là vợ, chồng đã ủy quyền cho bên kia thực hiện các hành vi đầu tư chứng khoán. Người trực tiếp đầu tư chứng khoán được coi là người đại diện của vợ chồng. Tuy nhiên, trong thực tế cuộc sống, việc thỏa thuận giữa vợ và chồng hầu như không được lập thành văn bản, nên khi có rủi ro, phát sinh tranh chấp sẽ không có căn cứ để giải quyết. Mặt khác, nếu một bên

vợ hoặc chồng tự ý thực hiện hoạt động đầu tư chứng khoán (bằng cách lấy tài sản chung của vợ chồng hoặc vay tiền của người khác) mà không có thỏa thuận, bàn bạc trước, thì không thể coi là có quyền đại diện cho vợ chồng trong hoạt động đầu tư này. Vì vậy, người trực tiếp đầu tư phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình khi có rủi ro xảy ra, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

### **3. Một số kiến nghị, đề xuất**

Các quy định về đại diện giữa vợ và chồng không tồn tại một cách độc lập, mà nó chi phối, ảnh hưởng và là cơ sở pháp lý để xác định các nghĩa vụ về tài sản tương ứng giữa vợ và chồng trong cuộc sống. Để các quy định về đại diện giữa vợ và chồng phát huy hiệu quả, cần sửa đổi một số nội dung liên quan sau:

*Thứ nhất*, quy định cụ thể hơn những trường hợp xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung cần có sự đồng ý thỏa thuận của cả hai vợ chồng. Trên cơ sở đó, khi chỉ có một bên vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch thì phải có sự đại diện của bên kia trên cơ sở ủy quyền hoặc theo quy định của pháp luật. Những giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện vì nhu cầu thiết yếu, lợi ích chung của gia đình có thể làm phát sinh trách nhiệm liên đới của vợ chồng, nhưng về bản chất không xuất phát trên cơ sở đại diện giữa vợ và chồng. Do đó, Điều 27 Luật HN&GD năm 2014 về trách nhiệm liên đới của vợ chồng được đặt trong Mục 2 - Đại diện giữa vợ và chồng, Chương III Luật HN&GD năm 2014 là không hợp lý về logic bố cục và nội dung. Vì vậy, quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng không thể đặt ở Mục: “Đại diện giữa vợ và chồng”, mà cần chuyển sang quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, do bản chất của trách nhiệm liên đới của vợ chồng là một dạng nghĩa vụ chung của vợ chồng.

*Thứ hai*, cách diễn đạt tại Điều 26 và Điều 32 Luật HN&GD năm 2014 cần được sửa đổi để tránh sự hiểu lầm về đại diện giữa vợ và chồng, cụ thể:

Điều 26 Luật HN&GD năm 2014 đã sử dụng từ “đại diện...” ngay trong tên của điều luật, nhưng nội dung của điều luật lại không tương thích với tên này. Do đó, theo tác giả, tên của Điều 26 Luật HN&GD năm 2014 cần được sửa đổi là: “Giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản”.

Cách diễn đạt tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 Luật HN&GD năm 2014 dễ dẫn tới cách hiểu sai về tư cách đại diện giữa vợ và chồng trong các giao dịch liên quan đến những tài sản này, vì đã sử dụng cụm từ vợ, chồng đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán, hoặc đang chiếm hữu động sản không phải đăng ký quyền sở hữu “được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó”. Khi đã “được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó”, thì dễ dẫn tới cách hiểu là người đó có quyền đại diện đương nhiên cho vợ hoặc chồng mình trong việc “xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó”. Tuy nhiên, vấn đề đại diện giữa vợ và chồng không được đặt ra trong quy định tại Điều 32 Luật HN&GD năm 2014, mà điều luật này chỉ hướng tới xác định người thứ ba ngay tình trong các giao dịch liên quan đến những loại tài sản này của vợ chồng. Do đó, Điều 32 Luật HN&GD năm 2014 cần được sửa đổi để đảm bảo đúng mục đích của điều luật là xác định người thứ ba ngay tình trong các giao dịch về tài sản với vợ hoặc chồng.

*Thứ ba*, Luật HN&GD năm 2014 cần bổ sung trường hợp đại diện giữa vợ và chồng khi vợ hoặc chồng bị Tòa án tuyên bố có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi nhằm tương thích với Điều 23 Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Thứ tư*, việc xác lập, thực hiện các giao dịch giữa vợ hoặc chồng với người thứ ba không phù hợp với quy định về đại diện giữa vợ và chồng không chỉ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người thứ ba, mà còn xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích chính đáng của chồng hoặc vợ không tham gia giao dịch, nên Luật HN&GD năm

2014 cần quy định rõ về việc bảo vệ quyền, lợi ích của mỗi bên vợ, chồng khi bị xâm phạm trong các trường hợp này.ρ

**Nguyễn Phương Lan**

**Theo Tạp chí Kiểm sát in số 23/2024**